

14. HUYỆN CÔ TÔ**I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở****A- ĐẤT Ở ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN CÔ TÔ - ĐÔ THỊ LOẠI V**

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M²)
1	Tuyến đường từ ngã ba cảng Cô Tô đi tượng đài Bác	
1.1	Đất bám hai bên mặt đường từ ngã ba cảng đến giáp khuôn viên khu di tích tượng đài Bác Hồ	1,400,000
1.2	Đất bám đường sau sân vận động huyện	600,000
1.3	Các khu vực còn lại	500,000
2	Tuyến đường bê tông từ Nhà khách ủy ban Nhân dân huyện đến bến đò đi Thanh Lân	
2.1	Đất bám đường từ Nhà khách ủy ban Nhân dân huyện đến hết khuôn viên Trung tâm y tế	1,100,000
2.2	Đất bám đường từ tiếp khuôn viên Trung tâm y tế đến bến đò đi Thanh Lân	800,000
2.3	Đất các khu vực còn lại	300,000
3	Tuyến đường từ ngã ba cảng đến cổng Ban chỉ quân sự huyện	
3.1	Đất bám 2 bên mặt đường	1,000,000
3.2	Đất khu vực còn lại	350,000
4	Đất bám 2 bên mặt đường từ khuôn viên tượng đài Bác Hồ đến giáp địa giới xã Đồng Tiến	750,000
5	Tuyến đường từ tiếp giáp Ban chỉ huy quân sự huyện đến trụ sở Ngân hàng chính sách	

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
5.1	Đất bám 2 bên mặt đường từ tiếp giáp Ban chỉ huy quân sự huyện đến trụ sở Ngân hàng chính sách (đường khu 2 thị trấn)	750,000
5.2	Đất các khu vực còn lại	250,000
6	Tuyến đường vào khu dân cư hồ C4	
6.1	Đất bám đường từ sau hộ ông Minh đến giáp trang trại hộ ông Mân	400,000
6.2	Đất bám 2 bên mặt đường từ hộ ông Hương đến hết khu kinh tế khu B	400,000
6.3	Đất bám 2 bên mặt đường từ hộ bà Lũy đến hết hộ ông Hạnh	400,000
6.4	Đất bám 2 bên mặt đường từ nhà văn hóa khu 2 đến giáp đường khu 2	450,000
6.5	Các khu vực còn lại	200,000
7	Đất các khu vực còn lại (Khu dân cư hồ Ông Giáo; Thôn Cầu Mỹ; Voòng Xi; khu dân cư đưng lên Đài truyền hình)	200,000
8	Đất bám mặt đường tuyến đường Đại đội Ký Con	1,100,000
9	Đất bám mặt đường khu kinh tế mới Voòng Xi	300,000
10	Tuyến đường ra khu dịch vụ hậu cần nghề cá Bắc Vịnh Bắc Bộ	
10.1	Đất bám 2 bên mặt đường từ ngã ba cảng ra khu dịch vụ hậu cần nghề cá Bắc Vịnh Bắc Bộ	450,000
10.2	Đất bám mặt đường từ đường nối với đường ra khu dịch vụ hậu cần nghề cá Bắc Vịnh Bắc Bộ ra Thao Trường	250,000
11	Tuyến đường vào khu dân cư bãi muối	
11.1	Đất bám 2 bên mặt đường từ sau đội quản lý thị trường số 2 đến giáp đường kinh tế mới Voòng Xi	350,000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
11.2	Đất bám mặt đường từ Đài tưởng niệm đến hết tuyến	250,000
12	Đất bám mặt đường Kè chống sạt lở từ cảng đến khu di tích Bác Hồ	600,000
13	Đất khu tái định cư cạnh Ban Quản lý Cảng.	1,100,000

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại đô thị có vị trí góc, thửa đất chênh cốt:

1. Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó có ít nhất 2 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,2 lần giá đất (mức giá cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất) theo vị trí quy định tại bảng giá này. Trường hợp cao hơn mức giá tối đa của khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20% thì tính bằng mức giá tối đa khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20%.

2. Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó chỉ có 01 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,1 lần giá đất (mức giá cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất) theo vị trí quy định tại bảng giá này. Trường hợp cao hơn mức giá tối đa của khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20% thì tính bằng mức giá tối đa khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20%.

3. Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

a) Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

b) Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.

2. ĐẤT Ở NÔNG THÔN

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
I	XÃ ĐỒNG TIẾN (MIỀN NÚI)	

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
1	Khu vực trung tâm	
1.1	Đất bám mặt đường xuyên đảo từ giáp địa phận thị trấn Cô Tô đến cột Vi Ba	600,000
1.2	Đất bám mặt đường cống đổ đến giáp trạm điện thôn Hải Tiến	300,000
2	Các thôn	
2.1	<i>Thôn Nam Hà</i>	
2.1.1	Đất dọc 2 bên đường chính thôn Nam Hà	250,000
2.1.2	Các khu còn lại của thôn Nam Hà	100,000
2.1.3	Đất dọc 2 bên mặt đường từ tiếp giáp đường chính đi thôn Hải Tiến (đường Hải Tiến - Nam Hà).	150,000
2.2	<i>Thôn Nam Đồng</i>	
2.2.1	Đất 2 bên mặt đường từ ngã ba giáp đường nhựa xuyên đảo đến giáp địa giới thôn Nam Hà	250,000
2.2.2	Đất 2 bên đường lồi giữa trung tâm đến khu kinh tế Bắc Vân	150,000
2.2.3	Đất bám 2 bên đường các tuyến còn lại (các nhánh đường bê tông)	130,000
2.2.4	Các khu còn lại của thôn Nam Đồng	100,000
2.3	<i>Thôn Trường Xuân</i>	
2.3.1	Đất 2 bên đường bê tông từ giáp đường xuyên đảo đến giáp xóm Lâm Trường	200,000
2.3.2	Khu vực xóm Lâm Trường	150,000
2.3.3	Các khu còn lại của thôn Trường Xuân	100,000
2.4	<i>Thôn Hồng Hải</i>	
2.4.1	Khu vực kinh tế mới giáp trục đường chính xuyên đảo	300,000
2.4.2	Đất giáp đường bê tông từ tuyến đường nhựa xuyên đảo đến giáp đường cơ động Hồng Vân	200,000
2.4.3	Các khu vực còn lại của thôn Hồng Hải	100,000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
2.5	<i>Thôn Hải Tiến</i>	
2.5.1	Đất bám đường bê tông từ giáp trạm điện xã đến chân dốc đi thôn Nam Hà	300,000
2.5.2	Đất giáp đường bê tông từ cống đổ đến giáp đường vào khu vực xóm Đà Lạt	250,000
2.5.3	Đất bám đường bê tông thuộc các tuyến đường còn lại của thôn Hải Tiến	150,000
2.5.4	Đất bám 2 bên đường các tuyến còn lại (các nhánh đường bê tông)	130,000
2.5.5	Các khu còn lại của thôn hải Tiến	100,000
II	XÃ THANH LÂN (MIỀN NÚI)	
1	Thôn 1	
1.1	Khu vực giáp 2 bên đường bê tông	160,000
1.2	Đất bám 2 bên đường các tuyến còn lại (các nhánh đường bê tông)	100,000
1.3	Các khu còn lại	80,000
2	Thôn 2	
2.1	Đất 2 bên đường từ cảng Thanh Lân đến đỉnh dốc thôn 3	250,000
2.2	Đất 2 bên đường từ phía sau trạm bưu điện đến đỉnh dốc trường học HCR	250,000
2.3	Các khu vực còn lại giáp đường nhánh (bao gồm đường bê tông và đường gạch).	200,000
2.4	2 bên đường từ đỉnh dốc trường học HCR đến hết địa giới thôn 2	200,000
2.5	Các khu còn lại của thôn 2	80,000
2.6	Đất bám mặt đường kè chắn sóng thôn 2	200,000
3	Thôn 3	
3.1	2 bên đường bê tông xuyên đảo	150,000
3.2	Đất bám 2 bên đường các tuyến còn lại (các nhánh đường bê tông)	100,000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
3.3	Các khu vực còn lại của thôn 3	80,000

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại nông thôn có vị trí đất chênh cốt:

Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

a) Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

b) Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.